

## MV-01 九龍公園體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	陳頌橋	Chan Andras Chung Kiu	男	✓	✓	✓
2	關懷信	Kwan Wai Shun	男			
3	張善閔	CHEUNG Sin Man Allison	女	✓	✓	✓
4	麥珈橋	Mak Ka Kiu	女			
5	鄭景陽	CHENG Helios	男	✓	✓	✓
6	廖景楷	Liu King Kai Himus	男	✓	✓	✓
7	梁芯暘	Leung Sum Yiu	女	✓	✓	✓
8	溫淳恩	Wan, Kalysta	女	✓	✓	✓
9	陳悅	CHAN Yuet	女	✓	✓	✓
10	何肇栢	Ho Siu pak	男	✓	✓	✓
11	吳灝賢	NG HO YIN	男	✓	✓	✓
12	吳凱桐	Ng Heily	女	✓	✓	✓
13	吳俊霆	Ng Chun Ting	男	✓	✓	✓
14	吳柏言	NG Pak Yin	男	✓	✓	✓
15	余守賢	Yu Nigel Nathan Sau Yin	男	✓	✓	✓
16	胡倬維	Woo Cheuk Wai	男	✓	✓	✓
17	胡倬綸	Woo Cheuk Lun	男	✓	✓	✓
18	梁睿峰	Leung Yui Fung Henry	男	✓	✓	✓
19	黃煒皓	Wong Wai Ho	女	✓	✓	✓
20	吳天為	NG Tien Wei Gabriel	男	✓	✓	✓
21	蔡芷萱	Choi Tsz Huen	女	✓	✓	✓
22	錢守縉	Chin Sau Chun	男	✓	✓	✓
23	錢康欣	Chin Hong yan	女	✓	✓	✓
24	余柏禧	Sze Pak Hei Darren	男	✓	✓	✓
25	夏天兒	Ha Tin Yee	女	✓	✓	✓
26	黃靖韜	Wong Ching To Tavis	男			
27	詹若希	Jim Yeuk Hei	女	✓	✓	✓
28	吳婧希	NG Ching Hei	女	✓	✓	✓
29	吳旨睿	NG Tsz Yui	男	✓	✓	✓
30	李澥喬	Li yan kiu	女	✓	✓	✓
31	李澥傑	Li yan kit	男	✓	✓	✓
32	梁傲謙	Leung Marcus King Him	男			
33	黃珀妍	WONG PAK YIN	女	✓	✓	✓
34	雷杰	Lui Kit Nicklaus	男	✓	✓	✓
35	黎浩懿	LAI HO YI	男	✓	✓	✓
36	李蕊琳	LIE YUI LAM VIVINNE	女	✓	✓	✓
37	吳璟朗	NG KING LONG	男	✓	✓	✓
38	謝希悠	Hsieh Hei Yau	女	✓	✓	✓
39	謝希怡	Hsieh Hei Yee	女	✓	✓	✓
40	魏子晴	NGAI DANICA M	女	✓	✓	✓

## MV-01 九龍公園體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
41	吳希蕾	Ng Hei Lui	女	✓	✓	✓
42	陳靖	CHAN Ching Davinia	女	✓	✓	✓
43	梁瑞庭	Leung Sui Ting Moses	男	✓	✓	✓
44	水修明	SHUI SAU MING ASHTON	男	✓	✓	✓
45	羅雋軒	LO Chun Hin Alston	男	✓	✓	✓
46	王涓懿	Wang Ellie	女	✓	✓	✓
47	彭浚皓	Pang Chun Ho	男	✓	✓	✓
48	鄭晴朗	Cheng Ching Ron	男	✓	✓	✓
49	李奕熙	Li Yik Hei Magnus	男	✓	✓	✓
50	鄧學謙	Tang Hok him John	男			
51	盧可兒	Lugo Lo Lila	女			
52	袁德明	Yuen Wai Ming	女	✓	✓	✓
53	楊梓樂	Yeung Tsz Lok	男	✓	✓	✓
54	趙莉庭	ZHAO Liting Rachel	女	✓	✓	✓
55	王晞欣	Wong Hei Yan Hazel	女	✓	✓	✓
56	湯佩瑩	TONG PUI YING	女			
57	盧正浩	Lo Ching Ho	男	✓	✓	✓
58	易映彤	Yik Ying Tung	女	✓	✓	✓
59	伍尚賢	NG SHEUNG YIN	男			
60	伍樂賢	NG LOK YIN	男			
61	李芷悠	Li Tsz Yau	女	✓	✓	✓
62	鍾嫻晴	Chung Hong Ching	女	✓	✓	✓
63	鄧亦希	Tang Yik Hei Chase	男	✓	✓	✓
64	黃傲廷	Wong Ngo Ting Scofield	男	✓	✓	✓
65	黃婉柔	Wong Kaylia	女	✓	✓	✓
66	謝心翹	Tse Sum Kiu	女	✓	✓	✓
67	龍焯楠	Loong Cheuk Nam Isaac	男	✓	✓	✓
68	陶詩澄	Tao Constance Sze Ching	女	✓	✓	✓
69	許皓天	Hui Ho Tin	男	✓	✓	✓
70	陳昇天	Chan Ho Tin Albus	男	✓	✓	✓
71	許偲桓	Hooi Arus Sz Wun	女			
72	梁芷熙	LEUNG Chi Hei	女	✓	✓	✓
73	張玟暄	cheung man huen	女	✓	✓	✓
74	陳璟林	CHAN Ging Lam	男	✓	✓	✓

## MV-02 牛池灣體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	曾銘祈	Tsang Keith	男	✓	✓	✓
2	高意喬	Ko Yee Kiu Joliet	女	✓	✓	✓
3	羅子騫	LOR TSZ HIN	男	✓	✓	✓
4	關懷信	Kwan Wai Shun	男	✓	✓	✓
5	藍懿臻	Lam Yi Chun	女	✓	✓	✓
6	林奴靜	LAM NICOLE	女	✓	✓	✓
7	藍蔚森	LAM Wai Sum	女	✓	✓	✓
8	胡尚凌	WU Sheung Ling	男	✓	✓	✓
9	石希瑜	SHEK HEI YU	女	✓	✓	✓
10	陳悅	CHAN Yuet	女	✓	✓	✓
11	何慧玲	Ho Wai Ling	女	✓	✓	✓
12	吳紫澄	NG Tsz Ching	女	✓	✓	✓
13	李芍蕎	LI Cheuk Kiu	女	✓	✓	✓
14	翁樂晴	Yong Lok Ching	女	✓	✓	✓
15	翁樂晞	YONG LOK HEI	男	✓	✓	✓
16	李曉童	Li Hiu Tung	女	✓	✓	✓
17	勞俊熹	Lo Chun Hei	男	✓	✓	✓
18	唐浩森	Tong Ho Sum	男	✓	✓	✓
19	李康洵	LEE HONG TO	女	✓	✓	✓
20	李康喬	LEE Hong Kiu	男	✓	✓	✓
21	張嘉傲	Cheung Kyle	男	✓	✓	✓
22	李臻霖	LI JAVION	男	✓	✓	✓
23	陳敬天	CHAN King Tin	男	✓	✓	✓
24	李健銘	LEE KIN MING FRANKO	男	✓	✓	✓
25	余冠鋒	YU KWUN FUNG	男	✓	✓	✓
26	盧家滙	Lo Ka Yau	女	✓	✓	✓
27	姚鞏嵐	Yiu Kung Laam	男	✓	✓	✓
28	鄧學謙	Tang hok him john	男			
29	胡兆駿	Wu Siu Chun	男	✓	✓	✓
30	葉欣蕎	Ip Yan Kiu	女	✓	✓	✓
31	葉欣婷	Ip Yan Ting	女	✓	✓	✓
32	霍頌霖	Fok Chung Lam	女	✓	✓	✓
33	霍柏熹	Fok Pak Hei	男	✓	✓	✓
34	梁傲謙	Leung Marcus King Him	男			
35	郭穎喬	Kwok Wing Kiu	女	✓	✓	✓
36	蘇梓熙	So Tsz Hei	女	✓	✓	✓
37	戴書雅	TAI Shu Nga	女			
38	唐卓賢	Tong Cheuk yin	男			
39	蘇昱熹	So Yuk Hei	男	✓	✓	✓
40	蘇昱瑋	So Yuk Wai	男	✓	✓	✓

## MV-02 牛池灣體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
41	郭芷甯	Kwok Tsz Ning Jade	女	✓	✓	✓
42	葉家焯	Yip Ka Hang Cason	男			
43	黃映滸	WONG YAT HEI	男			
44	歐曦雯	Au Hei Man	女	✓	✓	✓
45	唐卓賢	Tong Cheuk Yin	男	✓	✓	✓
46	嚴巧愉	Yim Hau Yu	女	✓	✓	✓
47	謝佩芝	TSE PUI CHI	女	✓	✓	
48	關楚燁	kwan cho ip	女	✓	✓	✓

## MV-03 楊屋道體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	任紀瑤	Yam Gei Yiu	女	✓	✓	✓
2	毛卓翹	Mao cheuk kiu	女			
3	徐珮禎	CHUI PUI CHING	女	✓	✓	✓
4	譚安晴	TAM On Ching	女	✓	✓	✓
5	李彥鋒	Li Yin Fung	男	✓	✓	✓
6	李彥澄	Li Yin Ching	女	✓	✓	✓
7	張桓添	CHEUNG WUN TIM	男	✓	✓	✓
8	張思朗	CHEUNG SZE LONG	男	✓	✓	✓
9	盛文姿	Shing Man Chi Jenell	女	✓	✓	✓
10	盛元桑	Shing Yuen San, Jeston	男	✓	✓	✓
11	官頌朗	KOON Chung Long Kayden	男	✓	✓	✓
12	毛卓翹	Mao cheuk kiu Natalie	女	✓	✓	✓
13	林諾言	LAM Nok Yin	女	✓	✓	✓
14	黃皓晴	Wong Ho Ching	女	✓	✓	✓
15	黃靖攸	Wong Ching Yau	女	✓	✓	✓
16	周仁芊	CHOU Ren-cian	女	✓	✓	✓
17	周仁毅	CHOU Ren Yi Reid	男	✓	✓	✓
18	周仁碩	CHOU Ren Shuo	男	✓	✓	✓
19	陳柏賢	Chan Pak Yin	男	✓	✓	✓
20	陳禮治	CHAN LAI CHI	男	✓	✓	✓
21	陳凱言	Chan Hoi Yin Graham	男	✓	✓	✓
22	江苡澄	Kong Yi Ching	女	✓	✓	✓
23	江曉琳	Kong Hiu Lam	女	✓	✓	✓
24	余沚澄	Yu Tsz Ching	女	✓	✓	✓
25	黃凱翹	Wong Hoi Kiu	女	✓	✓	✓
26	陳梓峰	CHAN Tsz Fung	男	✓	✓	✓
27	黃任彥	Wong Ren Yan Melissa	女			
28	水修明	SHUI SAU MING ASHTON	男	✓	✓	✓
29	姜皓翔	KEUNG Ho Cheung Horus	男	✓	✓	✓
30	彭浚皓	Pang Chun Ho	男	✓	✓	✓
31	文松謙	MAN Chung Him	男	✓	✓	✓
32	高子朗	Ko Tsz Long	男	✓	✓	✓
33	林諾呈	Lam Nok Ching	女	✓	✓	✓
34	林施呈	Lam Sze Ching	女	✓	✓	✓
35	梁米卡	Leung Cumi Konstance	女	✓	✓	✓
36	李欣澄	Lee Yan Ching	女	✓	✓	✓
37	林嘉希	Lam Kar hei	女	✓	✓	✓
38	李欣霖	Lee Yan Lam	女	✓	✓	✓
39	黃芷柔	Wong Tsz Yau	女	✓	✓	✓
40	何柏賢	HO Pak Yin	男	✓	✓	✓

## MV-03 楊屋道體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
41	黃競毅	WONG King Ngai	男	✓	✓	✓
42	章依貝	CHEUNG Yi Pui	女	✓	✓	✓
43	李曉欣	LEE Hiu Yan Megan	女	✓	✓	✓
44	謝可端	Tse Ho Tuen	女	✓	✓	✓
45	盧苡晴	LO YI CHING	女	✓	✓	✓
46	盧詩澄	LO SZE CHING	女	✓	✓	✓
47	古浩廷	Ku Ho Ting	男	✓	✓	✓
48	梅心然	Moy Sum Yin Kalli	女	✓	✓	✓
49	葉恩婷	YIP Yan Ting	女	✓	✓	✓
50	劉承熹	LAU SHING HEI	男	✓	✓	✓
51	黃幸璇	Wong Hang Suen	女			
52	戚進皓	Chik Chun Ho	男	✓	✓	✓
53	李紫悠	Lee Tsz Yau	女	✓	✓	✓
54	潘芷澄	POON CHI CHING	女	✓	✓	✓
55	黎貝熙	LAI PUI HEI	女	✓	✓	✓
56	譚雅桐	Tam Nga Tung Katelynn	女			
57	陳見嵐	CHAN Kin Lam Cataleya	女	✓	✓	✓

## MV-04 屏山天水圍體育館

	中文姓名	英文姓名	性別	報名費用	家長同意書	身分證明文件
1	劉梓謙	Lau Tsz Him Kenneth	男	✓	✓	✓
2	陳薈晴	CHAN Wui Ching	女	✓	✓	✓
3	呂心柔	Lui Sum Yau	女			
4	陳柏曦	CHAN Pak Hei	男	✓	✓	✓
5	周晴禧	Chow Ching Hei	女	✓	✓	✓
6	李琛滄	Lee Sum Yau	女	✓	✓	✓
7	曾嘉恩	TSANG Ka Yan Kaylie	女	✓	✓	✓
8	陳羽晴	CHAN Yu Ching	女			
9	陳可懿	Chan Ho Yi	女	✓	✓	✓
10	李浩鋼	LI Ho Yan Ted	男			
11	李昊燊	LI Ho Sun Phoebus	男			
12	陸靖軒	Luk Ching Hin	男	✓	✓	✓
13	梁穎芊	LEUNG Wing Chin	女	✓	✓	✓
14	呂卓陽	Lui Cheuk Yeung	男	✓		✓
15	鄧雋樂	TANG Chun Lok	男	✓	✓	✓
16	崔廷昊	Tsui Ting Ho,Xavier	男	✓	✓	✓
17	邱凱琪	YAU HOI KI	女	✓	✓	✓
18	李芊玥	Li Chin Yuet	女	✓	✓	✓
19	陸駿熙	Luk Chun Hei	男	✓	✓	✓
20	關洛瞳	kwan lok tung	女	✓	✓	✓
21	蔡承軒	TSOI SHING HIN JADEN	男	✓	✓	✓
22	陳澤銘	CHAN CHAK MING	男	✓	✓	✓
23	廖颯晴	LIU Hoi Ching	女	✓	✓	✓
24	朱栢年	Chu Pak Nin	男	✓	✓	✓
25	楊鈺朗	YEUNG CHING LONG	男			
26	魏彥泓	Ngai Yin Wang	男	✓	✓	✓
27	伍智卓	Ng Chi Cheuk	男	✓	✓	✓
28	葉熙彤	YIP HEI TUNG	女	✓	✓	✓
29	陳睿雪	CHAN SNOWISE	女	✓	✓	✓
30	陳睿晴	CHAN SUNIWISE	女	✓	✓	✓
31	陳紀彤	Chen Kei Tung	女	✓	✓	✓
32	白慧慈	Teodora Pak	女			
33	簡柏豪	Kan Pak Ho	男	✓	✓	✓
34	簡禮謙	Kan Lai Him Jayden	男	✓	✓	✓
35	鍾思影	CHUNG Sze Ying	女	✓	✓	✓
36	何永晴	Ho Wing Ching	女	✓	✓	✓
37	姜舜文	KEUNG shun man angus	男	✓	✓	✓